



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II.2015

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3170 845 312 062	2702 681 445 763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1128 153 057 221	1078 144 032 377
1. Tiền	111		879 953 770 341	989 814 534 602
2. Các khoản tương đương tiền	112		248 199 286 880	88 329 497 775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	365 456 551 863	374 899 354 564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		462 098 493 156	456 158 869 882
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-96 641 941 293	-81 259 515 318
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1642 363 750 811	1228 143 712 503
1. Phải thu của khách hàng	131		1733 824 078 771	1401 721 755 608
2. Trả trước cho người bán	132		1 285 024 340	1 531 632 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		305 668 246 053	239 598 731 409
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18	-398 413 598 353	-414 708 407 134
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	315 119 790	259 670 876
1. Hàng tồn kho	141		315 119 790	259 670 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34 556 832 377	21 234 675 443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 192 690 171	4 520 682 362
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		383 979 706	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28 980 162 500	16 337 614 300

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		347 708 578 490	361 138 952 849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 961 705 892	6 445 370 072
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	6 778 965 237	6 095 538 791
- Nguyên giá	222		52 833 366 601	50 708 579 844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-46 054 401 364	-44 613 041 053
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	182 740 655	349 831 281
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 967 410 846	-7 800 320 220
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		254 827 655 731	268 013 405 181
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	260 034 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		260 034 667 399	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	3 000 000 000	3 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-8 207 011 668	-13 382 011 668
V. Tài sản dài hạn khác	260		85 919 216 867	86 680 177 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	80 961 316 322	83 083 777 051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	1 805 540 000	2 944 040 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 956 433 957	456 433 957
4. Tài sản dài hạn khác	268		195 926 588	195 926 588
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3518 553 890 552	3063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2189 998 548 853	1759 029 172 153
I. Nợ ngắn hạn	310		1789 514 263 410	1758 544 886 710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	347 500 000 000	600 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		2 732 295 204	2 511 868 335
3. Người mua trả tiền trước	313		1 957 002 000	1 682 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	5 531 354 851	5 047 380 348
5. Phải trả người lao động	315		1 586 692 934	1 783 695 364
6. Chi phí phải trả	316	V.12	13 140 627 289	24 952 328 396
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3 916 597 038	204 484 271 615
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	1407 068 830 812	917 136 727 822
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 067 262 981	194 627 660
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		961 528 688	727 941 688
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 052 071 613	24 043 482
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		400 484 285 443	484 285 443
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	477 568 443	484 285 443
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	400 000 000 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6 717 000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1328 555 341 699	1304 791 226 459
I. Vốn chủ sở hữu	410		1328 555 341 699	1304 791 226 459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1221 242 800 000	1221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 491 711 142	7 491 711 142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99 820 830 557	76 056 715 317
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3518 553 890 552	3063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	30 077 560 000	42 114 970 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	8655 985 280 000	8295 436 900 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	7963 613 540 000	7426 842 410 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	229 738 920 000	191 398 410 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	7628 100 180 000	7109 777 920 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	105 774 440 000	125 666 080 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	204 990 600 000	178 174 650 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013	4 500 000 000	
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	200 490 600 000	178 174 650 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	469 924 890 000	686 352 090 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		13 063 050 000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	469 924 890 000	673 289 040 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	1 238 840 000	1 178 110 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	1 238 840 000	1 178 110 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	3 154 360 000	2 889 640 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3 154 360 000	2 889 640 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13 063 050 000	
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043	13 063 050 000	
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	163 575 880 000	181 849 920 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II.2015

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		97 108 016 782	73 503 977 478	145 799 972 891	146 995 017 039
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		25 355 090 762	23 730 531 522	45 667 703 689	52 721 515 838
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25 068 119 349	12 631 171 905	27 939 923 100	23 190 871 138
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		812 613 636	2 052 109 090	1 482 613 636	2 339 381 817
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 627 705 556	1 214 526 195	2 901 452 258	3 333 184 541
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		862 971 310	788 364 294	1 630 932 501	1 836 625 914
01.9	- Doanh thu khác	VI.1	43 381 516 169	33 087 274 472	66 177 347 707	63 573 437 791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		97 108 016 782	73 503 977 478	145 799 972 891	146 995 017 039
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	68 449 473 975	59 122 332 741	108 658 511 419	52 861 677 666
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		28 658 542 807	14 381 644 737	37 141 461 472	94 133 339 373
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	736 149 767	12 825 072 457	7 905 124 315	71 863 621 761
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		27 922 393 040	1 556 572 280	29 236 337 157	22 269 717 612
31	8. Thu nhập khác		154		31 472 881	29 390 909
32	9. Chi phí khác				1 400 000	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		154		30 072 881	29 390 909
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		27 922 393 194	1 556 572 280	29 266 410 038	22 299 108 521
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1 138 500 000		1 138 500 000	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)		26 783 893 194	1 556 572 280	28 127 910 038	22 299 108 521
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.4				

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Chu Hải Công

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II.2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		1406 356 581 595	10987 233 477 893
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-3 062 380 518	-5 362 872 620
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		11981 401 576 611	17342 320 019 535
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-12491 180 959 683	-17931 621 074 971
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		203 781 832 500	143 652 969 895
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-203 549 810 609	-130 262 858 020
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-7377 565 422 658	-13092 567 883 281
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-30 790 832 889	-21 337 435 700
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-18 914 431 880	- 4 132 819
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		11346 991 441 626	7992 128 193 969
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-4960 958 569 251	-5251 518 741 441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-147 490 975 156	32 659 662 440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		615 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-417 500 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		197 500 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		50 009 024 844	32 659 662 440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1078 144 032 377	710 568 300 371
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII	1128 153 057 221	743 227 962 811

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUY II.2015**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 221 242 800 000	1 221 242 800 000					1 221 242 800 000	1 221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính			7 491 711 142	228 703 914	4 195 600			224 508 314	7 491 711 142
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	23 029 575 376	77 400 732 161	10 574 131 436	4 363 794 798	26 783 893 194	4 363 794 798	33 603 706 812	99 820 830 557
Cộng		1 244 272 375 376	1 306 135 243 303	10 802 835 350	4 195 600	26 783 893 194	4 363 794 798	1 255 071 015 126	1 328 555 341 699

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tụ doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/06/2015: có 322 nhân viên. Trong đó: Cán bộ quản lý: 82 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính Quý II bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải : 6 năm
- Máy móc thiết bị : 3-6 năm
- Vật kiến trúc : 5 năm
- Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	20,542,117	272,974,446
- Tiền gửi ngân hàng	878,011,973,162	988,726,396,075
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	768,756,200,554	548,918,154,100
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	1,921,255,062	815,164,081
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền	248,199,286,880	88,329,497,775
Tổng cộng	1,128,153,057,221	1,078,144,032,377

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	248,656,726	193,207,812
- Công cụ, dụng cụ	66,463,064	66,463,064
Tổng cộng	315,119,790	259,670,876

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	8,900,375	518,966,501,000
1	Cổ phiếu	4,900,375	101,724,501,000
2	Trái phiếu	4,000,000	417,242,000,000
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	977,134,064	13,831,619,298,300
1	Cổ phiếu	977,083,944	13,826,429,192,300
2	Trái phiếu	50,000	5,189,050,000
3	Chứng khoán khác	120	1,056,000
	Tổng cộng	986,034,439	14,350,585,799,300

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	365,456,551,863	374,899,354,564
Chứng khoán thương mại	446,726,493,156	440,786,869,882
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	15,372,000,000	15,372,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-96,641,941,293	-81,259,515,318
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254,827,655,731	268,013,405,181
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	260,034,667,399	278,395,416,849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	260,034,667,399	278,395,416,849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-8,207,011,668	-13,382,011,668
Tổng cộng	620,284,207,594	642,912,759,745

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19 054 058	19 858 864	462 098 493 156	456 158 869 882	17 535 440 510	55 250 901 984	96 641 941 293	81 259 515 319	382 991 992 373	403 386 233 211
1. Chứng khoán thương mại	18 566 058	19 370 864	446 726 493 156	440 786 869 882	15 778 640 510	25 900 478 648	96 641 941 293	81 259 515 319	365 863 192 373	385 427 833 211
- Cổ phiếu	18 566 058	19 370 864	446 726 493 156	440 786 869 882	15 778 640 510	25 900 478 648	96 641 941 293	81 259 515 319	365 863 192 373	385 427 833 211
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rồi ro	17 150 675	15 288 938	426 623 769 024	357 086 948 717			96 641 941 293	81 259 515 319	329 981 827 730	275 827 433 398
- Chứng chỉ quỹ										
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rồi ro										
2. Đầu tư ngắn hạn khác	488 000	488 000	15 372 000 000	15 372 000 000	1 756 800 000	29 350 423 336			17 128 800 000	17 958 400 000
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rồi ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16 657 608	17 985 007	263 034 667 399	281 395 416 849	3 134 900 000	4 268 800 000	8 207 011 668	13 382 011 668	257 962 555 729	272 282 205 181
1. Chứng khoán đầu tư	16 357 608	17 685 007	260 034 667 399	278 395 416 849	3 134 900 000	4 268 800 000	8 207 011 668	13 382 011 668	254 962 555 729	269 282 205 181
1.1 CK sẵn sàng để bán	16 357 608	17 685 007	260 034 667 399	278 395 416 849	3 134 900 000	4 268 800 000	8 207 011 668	13 382 011 668	254 962 555 729	269 282 205 181
- Cổ phiếu	13 457 608	14 785 007	231 034 667 399	249 395 416 849			8 207 011 668	13 382 011 668	222 827 655 729	236 013 405 181
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rồi ro	2 037 015	2 735 415	29 642 177 000	41 744 306 950			8 207 011 668	13 382 011 668	21 435 165 330	28 362 295 282
- Trái phiếu Công ty										
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rồi ro										
- Chứng chỉ quỹ	2 900 000	2 900 000	29 000 000 000	29 000 000 000	3 134 900 000	4 268 800 000			32 134 900 000	33 268 800 000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rồi ro										
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rồi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	300 000	300 000	3 000 000 000	3 000 000 000					3 000 000 000	3 000 000 000
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rồi ro										

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

<i>STT</i>	<i>Tên cổ phiếu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)</i>
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán niêm yết					
1	MCG	3 140 715	48 242 188 337	30 654 184 337	17 588 004 000
2	HAG	1 590 199	39 286 212 200	9 072 431 200	30 213 781 000
3	CEO	3 000 026	45 700 312 000	7 899 984 400	37 800 327 600
4	NTL	946 450	20 474 173 850	7 223 873 850	13 250 300 000
5	SJS	800 665	24 926 486 123	7 151 723 123	17 774 763 000
6	GAS	370 000	28 613 660 000	5 673 660 000	22 940 000 000
7	HPG	810 102	28 114 069 687	4 702 121 887	23 411 947 800
8	PVD	580 202	34 156 428 547	3 695 823 547	30 460 605 000
9	DC4	507 364	7 292 956 740	3 284 781 140	4 008 175 600
10	PPC	599 793	15 581 280 785	2 565 772 685	13 015 508 100
11	FCN	846 902	20 822 353 696	2 529 270 496	18 293 083 200
12	CSM	400 394	18 108 934 200	2 493 568 200	15 615 366 000
13	PVS	502 733	15 728 939 976	2 205 422 276	13 523 517 700
14	REE	990 210	28 833 969 800	2 197 320 800	26 636 649 000
15	PVB	550 000	23 615 230 000	1 395 230 000	22 220 000 000
16	ITA	501 610	4 518 486 574	1 258 021 574	3 260 465 000
17	PET	238 062	4 815 757 700	697 285 100	4 118 472 600
18	HLD	150 000	3 606 100 000	591 100 000	3 015 000 000
19	PTL	39 523	620 683 095	529 780 195	90 902 900
20	SBA	200 001	2 374 673 700	374 663 700	2 000 010 000
21	DPM	350 005	10 671 116 806	275 968 306	10 395 148 500
22	Cổ phiếu khác (*)	35 719	519 755 208	169 954 478	349 800 730
		17 150 675	426 623 769 024	96 641 941 293	329 981 827 730

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

<i>STT</i>	<i>Tên cổ phiếu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)</i>
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
1	CTCP công nghiệp cao su COECCO	492 000	7 380 000 000	2 460 000 000	4 920 000 000
2	CTCP Nha khoa DETEC	180 000	2 880 000 000	1 080 000 000	1 800 000 000
3	Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300 000	6 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000
4	CTCP May Nam Định	65 000	1 742 000 000	1 027 000 000	715 000 000
5	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	15	177 000	11 668	165 330
6	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1 000 000	11 640 000 000	640 000 000	11 000 000 000
		2 037 015	29 642 177 000	8 207 011 668	21 435 165 330

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1 309 659 400	43 119 884 776	5 126 765 018	3 377 349 650	52 933 658 844
- Mua trong kỳ		395 384 000			395 384 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				417 476 243	417 476 243
- Giảm khác		78 200 000			78 200 000
Số dư cuối kỳ	1 309 659 400	43 437 068 776	5 126 765 018	2 959 873 407	52 833 366 601
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	866 607 549	38 377 670 617	3 216 666 446	3 072 363 600	45 533 308 212
- Khấu hao trong kỳ	65 482 971	621 816 680	164 589 624	39 637 090	891 526 365
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		78 200 000		292 233 213	370 433 213
Số dư cuối kỳ	932 090 520	38 921 287 297	3 381 256 070	2 819 767 477	46 054 401 364
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	443 051 851	4 742 214 159	1 910 098 572	304 986 050	7 400 350 632
- Tại ngày cuối kỳ	377 568 880	4 515 781 479	1 745 508 948	140 105 930	6 778 965 237

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7 883 865 534	7 883 865 534
- Khấu hao trong kỳ		83 545 312	83 545 312
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		7 967 410 846	7 967 410 846
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		266 285 967	266 285 967
- Tại ngày cuối kỳ		182 740 655	182 740 655

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	80 961 316 322	83 083 777 051
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	80 961 316 322	82 968 261 242
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn		115 515 809
+ Chi phí trả trước khác		

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1 831 501 255	1 348 571 443
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3 665 927 754	3 557 944 138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	33 925 842	140 864 767
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5 531 354 851	5 047 380 348

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	27 922 393 194
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	14 345 598 157
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	1 138 500 000
- Chi phí không hợp lệ	161 746 475
Lãi/Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	13 738 541 512
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	13 738 541 512
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ (<i>Thuyết minh 14</i>)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 1 805 540 000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	456 433 957 đ
- Số tăng trong năm	2 500 000 000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	2 956 433 957 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A									
1. Phải thu của khách hàng	1401 721 755 608	283 650 833 886		7357 104 257 085	7025 001 933 922	1733 824 078 771	250 544 523 916		240 938 795 038
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	887 213 929 847	132 252 027 961		5931 445 689 023	5639 229 341 719	1179 430 277 151	129 752 187 950		129 752 187 945
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	365 479 180 565	24 141 705 176			693 366 061	364 785 814 504	24 141 705 176		14 871 071 300
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	83 888 823 105	83 888 823 105			19 496 256 115	64 392 566 990	64 392 566 990		64 392 566 993
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	20 037 734 448			1420 026 453 481	1358 812 548 307	81 251 639 622			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	2 334 650 000	807 650 000		1 630 875 000	2 848 875 000	1 116 650 000	918 650 000		763 555 000
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42 767 437 643	42 560 627 644		4 001 239 581	3 921 546 720	42 847 130 504	31 339 413 800		31 159 413 800
2. Trả trước cho người bán	1 531 632 620			3 847 100 013	4 093 708 293	1 285 024 340			
3. Phải thu khác	239 598 731 409	158 301 665 654		10055 112 923 354	9989 043 408 710	305 668 246 053	157 474 803 314		157 474 803 315
Lãi dự thu	191 100 442 805	147 080 451 810		45 711 415 207	46 302 846 835	190 509 011 177	146 253 589 470		146 253 589 471
Phải thu khác	48 498 288 604	11 221 213 844		10009 401 508 147	9942 740 561 875	115 159 234 876	11 221 213 844		11 221 213 844
Tổng cộng	1642 852 119 637	441 952 499 540		17416 064 280 452	17018 139 050 925	2040 777 349 164	408 019 327 230		398 413 598 353

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	7 277 765 282	2 203 730 878
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	5 862 862 007	22 748 597 518
Cộng	13 140 627 289	24 952 328 396

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)	600 000 000 000	215 000 000 000	467 500 000 000	347 500 000 000
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng		600 000 000 000	215 000 000 000	467 500 000 000	347 500 000 000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,25%/năm đến 6,4%/năm.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	642 176 799	474 025 399
- Bảo hiểm xã hội	263 536 900	9 264 100
- Bảo hiểm y tế	31 371 100	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18 048 500	232 900
- Phải trả phải nộp khác	2 961 463 739	204 000 749 216
Cộng	3 916 597 038	204 484 271 615

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng đặt cọc thuê nhà dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29 400 000	29 400 000
- Công ty FUJI FURUKAWA E&C	184 354 130	184 354 130
- CT TNHH quản lý nợ và KT TS NH TMCP Quân đội	263 814 313	263 814 313
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng	477 568 443	477 568 443

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn			400 000 000 000		400 000 000 000
- Vay ngân hàng	8,2%		300 000 000 000		300 000 000 000
- Vay đối tượng khác	8,2%		100 000 000 000		100 000 000 000
b - Vay dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng			400 000 000 000		400 000 000 000

Công ty vay dài hạn dưới hình thức phát hành trái phiếu riêng lẻ. Toàn bộ số trái phiếu đã được bán cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHTMCP Công thương VN. Tổng giá trị trái phiếu là 400 tỷ (tương đương 400.000 trái phiếu, mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu), giá phát hành bằng 100% mệnh giá. Lãi suất năm đầu là 8,2% năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở giao dịch của các Ngân hàng: TMCP Công thương VN, TMCP Đầu tư và phát triển VN, TMCP Ngoại thương VN và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Thời hạn trái phiếu là 3 năm.

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	2 122 355 907	1 825 416 499
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	511 083 310	435 015 298
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	768 756 200 554	548 918 154 100
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh CK	635 679 191 041	365 958 141 925
Tổng cộng	1 407 068 830 812	917 136 727 822

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	412 327 637 355	414 708 407 134
- Số sử dụng trong kỳ	663 504 115	
- Số trích lập trong kỳ	-13 250 534 887	-2 380 769 779
- Số dư cuối kỳ	398 413 598 353	412 327 637 355

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác

Chỉ tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	1 758 704 097	3 397 711 545
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	23 927 049 524	29 642 946 827
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	17 695 762 548	46 616 100
Tổng cộng	43 381 516 169	33 087 274 472

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	4 184 516 324	3 688 551 226
Chi phí hoạt động tự doanh	1 693 771 519	
Chi phí dự phòng	18 280 511 039	18 996 967 895
Chi phí tư vấn	169 950 157	506 431 299
Chi phí lưu ký	1 329 667 466	1 174 670 863
Chi phí về vốn kinh doanh	20 217 464 622	28 961 020 878
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	22 573 592 848	5 794 690 580
Tổng cộng	68 449 473 975	59 122 332 741

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8 843 449 475	7 219 670 218
Chi phí khấu hao	840 520 294	686 225 645
Chi phí thuê văn phòng	1 353 087 078	1 408 158 598
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-13 250 534 887	574 452 214
Chi phí khác	2 949 627 807	2 936 565 782
Tổng cộng	736 149 767	12 825 072 457

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26 783 893 194	1 556 572 280
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122 124 280	122 124 280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	219	13

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	768 756 200 554	548 918 154 100
- Các khoản khác		
Cộng	768 756 200 554	548 918 154 100

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)
 - ...

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	9.88%	17.98%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	90.12%	82.02%
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	27.58%	2.12%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	2.02%	0.12%
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	62.2%	53.4%
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.77	1.55
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.77	1.55
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.63	0.52

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà